

Unit 1. My hobbies

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
gymnastics	/dʒɪm'næstɪks/	thể dục
gardening	/'gɑ:dnɪŋ/	làm vườn
camping	/'kæmpɪŋ/	cắm trại
take photos	/teɪk 'fəʊtəʊ/	chụp ảnh
basketball	/'bæskɪtbɔ:l/	bóng rổ
cycle	/'saɪkl/	đạp xe
skating	/'skeɪtɪŋ/	trượt băng
table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/	bóng bàn
bird - watching	/'bɜ:rdwɑ:tʃɪŋ/	ngắm chim
aerobics	/e'roubɪks/	thể dục nhịp điệu
chess	/tʃes/	cờ vua
swimming	/'swɪmɪŋ/	bơi
walk	/wɔ:k/	đi bộ
talk	/tɔ:k/	nói chuyện
go	/gəʊ/	đi
paint	/peɪnt/	vẽ
collect	/kə 'lekt/	sưu tập
dance	/dæns/	nhảy, múa
ride	/raɪd/	đạp xe
watch	/wɑ:tʃ/	xem
listen	/'lɪsn/	nghe
play	/pleɪ/	chơi
eat	/i:t/	ăn
to hang out with friends	/hæŋ aʊt wɪð frendz/	ra ngoài với bạn
to chat with friends	/tʃæt wɪð frendz/	nói chuyện với bạn
to do sports	/də 'spɔ:t /	chơi thể thao
to play computer games	/pleɪ kə m'pjʊ:tə r geɪmz/	chơi game
to walk the dog	/wɔ:k ðə dɒg/	dắt chó đi dạo
to play the guitar	/pleɪ ðə ɡɪ'tɑ:(r)/	chơi ghi-ta
to play the violin	/pleɪ ðə ,vaɪə 'lɪn /	chơi violin
to go shopping	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ /	đi mua sắm